

**Phụ lục IX**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP**

(Thực hiện theo Nghị định 81/2015/NĐ-CP ngày 18/09/2015 của Chính phủ)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VN  
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
TỔNG CÔNG TY CAO SU ĐỒNG NAI  
MST: 3 6 0 0 2 5 9 4 6 5

Số: 713/CSĐN-KHĐT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

*Đồng Nai, ngày 20 tháng 7 năm 2017*

**BIỂU SỐ 1**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG**

**CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY CAO SU ĐỒNG NAI  
(06 THÁNG NĂM 2017)**

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ: Mẫu số B 01a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ: Mẫu số B 02a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ: Mẫu số B 03a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc: Mẫu số B 09a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

# MỤC LỤC

SỐ MỤC	NỘI DUNG	SỐ TRANG
1	Bảng cân đối kế toán	1-4
2	Báo cáo kết quả kinh doanh	5
3	Luận chuyển tiền tệ	6-7
4	Thuyết minh báo cáo tài chính	8-31

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn: đồng

KHOẢN MỤC	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU KỶ
1	2	3	4	5
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>892,128,665,836</b>	<b>925,561,191,870</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>139,245,477,842</b>	<b>195,906,412,059</b>
1. Tiền	111	01	135,438,177,842	192,099,112,059
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,807,300,000	3,807,300,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	17a	-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>495,350,462,200</b>	<b>475,803,922,706</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	02a	103,038,623,491	118,288,188,015
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	03a	15,578,678,794	4,103,582,770
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	06a	8,068,423,088	8,068,423,088
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	07a	398,784,225,045	375,463,217,051
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	18a	(30,119,488,218)	(30,119,488,218)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>195,743,246,769</b>	<b>156,558,827,941</b>
1. Hàng tồn kho	141	09	195,743,246,769	156,558,827,941
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>61,789,479,025</b>	<b>97,292,029,164</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	19a	-	16,136,633,654
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,950,286,051	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	10a	55,839,192,974	81,155,395,510
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-

KHOẢN MỤC	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
5. Tài sản ngắn hạn khác:	155			
<b>B-TÀI SẢN DÀI HẠN</b>				
I. Các khoản phải thu dài hạn	200		3,388,633,474,751	3,386,260,756,688
II. Tài sản cố định	210			
1. Tài sản cố định hữu hình	220		732,456,255,972	768,453,282,199
- Nguyên giá	221	11	731,733,084,357	767,609,113,324
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		1,436,631,848,387	1,462,391,779,740
2. Tài sản cố định thuê tài chính	223		(704,898,764,030)	(694,782,666,416)
- Nguyên giá	224			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	225			
3. Tài sản cố định vô hình	226			
- Nguyên giá	227	12	723,171,615	844,168,875
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	228		1,669,925,000	1,669,925,000
IV. Bất động sản đầu tư	229		(946,753,385)	(825,756,125)
- Nguyên giá	230			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	231			
232				
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,303,414,282,154	1,251,984,783,808
241				
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	242	13	1,303,414,282,154	1,251,984,783,808
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	243			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1,351,608,873,011	1,354,500,640,263
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	803,436,649,914	773,436,649,914
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	564,053,096,000	554,673,516,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	139,922,101,326	139,922,101,326
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	18b	(155,802,974,229)	(113,531,626,977)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	17b		
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,154,063,614	11,322,050,418
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	19b	1,154,063,614	11,322,050,418
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>4,280,762,140,587</b>	<b>4,311,821,948,558</b>

KHOẢN MỤC		Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU KỶ
<b>C-NỢ PHẢI TRÁI</b>					
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>300</b>		<b>1,312,438,505,306</b>	<b>1,379,962,541,264</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn		310		532,582,489,700	605,107,630,283
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		311	04a	21,834,309,679	12,636,418,119
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		312	05a	19,631,617,423	50,569,220,332
4. Phải trả người lao động		313	10b	2,870,760,898	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		314		109,547,599,917	159,471,919,304
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		315	22a	155,539,500	918,446,446
316				-	-
317				-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		318		84,368,919,913	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		319	08a	151,519,289,571	139,959,494,059
9. Phải trả ngắn hạn khác		320	20	1,000,000,000	41,543,214,000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		321		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)		322		141,654,452,799	200,008,918,023
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323		-	-
13. Quỹ bình ổn giá		324		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ				-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>779,856,015,606</b>	<b>774,854,910,981</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	21	759,345,407,500	759,345,407,500
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343		20,510,608,106	15,509,503,481
<b>D-VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>					
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>400</b>		<b>2,968,323,635,281</b>	<b>2,931,859,407,294</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu		410		2,973,932,330,506	2,936,946,311,308
2. Thặng dư vốn cổ phần		411	23b	1,707,104,480,901	1,707,104,480,901
412				-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414		-	-
5. Có phiếu quỹ (*)		415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển		418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419		956,306,985,216	918,104,762,030
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		0	1,216,203,988

KHOẢN MỤC	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU KỶ
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,216,203,988	-
- LNST kỳ này	421b		(1,216,203,988)	1,216,203,988
12. Nguồn vốn đầu tư XD CB	422		310,520,864,389	310,520,864,389
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(5,608,695,225)	(5,086,904,014)
1. Nguồn kinh phí	431	24	(7,736,278,315)	(7,603,479,689)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	25	2,127,583,090	2,516,575,675
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>4,280,762,140,587</b>	<b>4,311,821,948,558</b>

Lập biểu



Trương Thị Mai Trúc

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thạnh

Long Khánh, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc



Đỗ Minh Tuấn

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM  
CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY CAO SU ĐÔNG NAI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Thực hiện 6T 2017	Thực hiện 2016
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		452,399,174,476	945,000,338,085
	- Mù cao su		26	447,494,535,613	940,225,219,571
	- Kinh doanh khác			4,904,638,863	4,775,118,514
2	Các khoản giảm trừ		27		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	28	452,399,174,476	945,000,338,085
4	Giá Vốn hàng bán	11	29	370,074,191,990	805,960,400,410
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		82,324,982,486	139,039,937,675
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	24,466,084,283	18,827,400,982
7	Chi phí tài chính	22	31	43,479,395,891	46,977,120,261
	- Trong đó : Chi phí lãi vay			592,958,639	5,540,448,169
8	Chi phí bán hàng	24		5,110,870,570	16,548,454,062
9	Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25		63,916,346,460	89,310,420,537
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5,715,546,152)	5,031,343,797
11	Thu nhập khác	31	32	177,381,633,429	313,571,054,580
12	Chi phí khác	32	33	1,695,497,191	3,660,214,035
13	Lợi nhuận khác	40		175,686,136,238	309,910,840,545
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		169,970,590,086	314,942,184,342
14-1	Chi phí Thuế TNDN hiện hành				
14-2	Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	51			
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		29,697,078,570	60,462,976,545
				140,273,511,516	254,479,207,797

Lập biểu



Trương Thị Mai Trúc

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thạnh

Long-Khánh, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Tổng giám đốc





Đỗ Minh Tuấn

TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM  
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
TỔNG CÔNG TY CAO SU ĐÔNG NAI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ 6 THÁNG NĂM 2017  
( Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	<u>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</u>				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		401,525,650,326	831,276,192,100
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(154,925,504,477)	(326,432,562,625)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(164,553,547,933)	(243,290,781,983)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(592,958,639)	(5,609,059,169)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(22,003,165,720)	(82,086,458,300)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		175,362,514,316	376,906,413,422
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(249,922,031,925)	(584,113,358,027)
	<u>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</u>	<u>20</u>		<u>(15,109,044,052)</u>	<u>(33,349,614,582)</u>
II	<u>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</u>				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(118,768,054,467)	(249,233,475,183)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các TS dài hạn khác	22		163,332,076,984	341,002,466,903
3	Tiền chi cho vay, mua lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(39,379,580,000)	(45,126,256,000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24,270,506,300	12,015,950,903
	<u>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</u>	<u>30</u>		<u>29,454,948,817</u>	<u>58,658,686,623</u>
III	<u>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</u>				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-



STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
3	Tiền vay ngân hàng, dài hạn nhận được	33		-	107,330,000,000
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(40,543,214,000)	(146,874,412,000)
5	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30,482,601,416)	(76,823,825,458)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(71,025,815,416)</i>	<i>(116,368,237,458)</i>
	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20-30+40)</i>	50		<i>(56,079,910,651)</i>	<i>(91,059,165,417)</i>
	<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		<i>195,925,388,493</i>	<i>285,863,499,067</i>
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		-	<i>1,102,078,409</i>
	<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</i>	70		<i>139,245,477,842</i>	<i>195,906,412,059</i>

Ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Trương Thị Mai Trú

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thạnh

Tổng giám đốc



Đỗ Minh Tuấn

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM  
CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY CAO SU ĐỒNG NAI**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**( Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2017 )**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY**

Công ty TNHH một thành viên Tổng Công ty Cao su Đồng Nai là Công ty TNHH một thành viên trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty được thành lập theo Quyết định số 1279/QĐ – BNN – ĐMDN ngày 04/5/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn v/v Thành lập Tổng Công ty Cao su Đồng Nai (công ty mẹ) là công ty TNHH một thành viên.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty TNHH một thành viên số 3600259465 ngày 04/04/2017.

Hoạt động chính của Công ty gồm: Trồng trọt. Sản xuất hoá chất, phân bón và cao su, bao bì và các sản phẩm mủ tiêu dùng, sản phẩm băng hạt PE, sản phẩm từ nguyên liệu cao su, bê tông tươi (bê tông thương phẩm), vật liệu xây dựng; bê tông đúc sẵn các loại, công chịu lực, công ly tâm. Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi và giao thông. Kinh doanh khách sạn và du lịch lữ hành nội địa. Chế biến các loại đá xây dựng. Đầu tư xây dựng và kinh doanh địa ốc. Vận tải hàng hoá đường bộ (xe bồn chở nguyên liệu) và vận tải hành khách đường bộ theo hợp đồng. Chế tạo, gia công, sửa chữa thiết bị và sản phẩm cơ khí. Thi công hệ thống điện sinh hoạt và công nghiệp. Dịch vụ cầu hàng hoá. Thi công các công trình xử lý nước thải. Thi công các công trình cấp nước cho dân dụng và công nghiệp. Kinh doanh nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn. Kinh doanh các loại phụ tùng cơ khí điện. Đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình kết cấu hạ tầng khu công nghiệp. Đầu tư các dự án trồng cao su và chăn nuôi gia súc. Tổ chức bán đấu giá tài sản thanh lý./.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại Xã Xuân Lập - Thị xã Long Khánh - Tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: 0613 724 617 Fax: 0613 724 922

Mã số thuế: 3600259465

Người đại diện: Ông Đỗ Minh Tuấn – Tổng Giám đốc (sinh ngày 01/01/1965; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 271897312 do Công an tỉnh Đồng Nai cấp ngày 08/03/2007; Địa chỉ thường trú: ấp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai).

***Mạng lưới hoạt động***

Đến thời điểm ngày 30/06/2017, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

*Đơn vị*

*Địa chỉ*

1. Khách sạn Hồng Hạnh Số 17 đường Phú Đồng Thiên Vương, P8, TP Đà Lạt
2. Trung tâm Văn hóa Suối Tre Xã Suối Tre, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai
3. Xi nghiệp Cơ khí vận tải Xã Xuân Lập, Huyện Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai

4. Bệnh viện Suối tre
5. Nông trường Dầu Giây
6. Nông trường An Lộc
7. Nông trường Bình Lộc
8. Nông trường Long Thành
9. Nông trường Ông Quế
10. Nông trường Bình Sơn
11. Nông trường Cẩm Mỹ
12. Nông trường Cẩm Đường
13. Nông trường Trảng Bom
14. Nông trường Túc Trưng
15. Nông trường Hàng Gòn
16. Nông trường An Viễn
17. Nông trường Hiệp Thành
18. Nhà máy An Lộc
19. Nhà máy Dầu Giây
20. Nhà máy Long Thành
21. Nhà máy Cẩm Mỹ
22. Nhà máy Xuân Lập

**Lĩnh vực kinh doanh**

Trồng, chăm sóc, kinh doanh cao su, đầu tư xây dựng và kinh doanh địa ốc, v.v.

**Công ty con**

Đến thời điểm ngày 30/06/2017, Tổng Công ty có các Công ty con như sau:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
1. Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	Đầu tư, hoạt động xây dựng, hoạt động tư vấn	120 tỷ	58,33
2. Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Dầu Giây	Đầu tư, hoạt động xây dựng, hoạt động tư vấn	120 tỷ	62
3. Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai – Kratie	Trồng, chế biến cao su, sản xuất, thương mại, dịch vụ	852 tỷ	85

4. Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn	Chế biến và kinh doanh mù cao su	8 tỷ	50
5. Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai	Kinh doanh và chế biến gỗ	30 tỷ	51
6. Công ty TNHH Một thành viên Địa ốc Cao su Đồng Nai	Kinh doanh bất động sản	70 tỷ	100
7. Công ty Cổ phần Cao su Báo Lâm	Trồng, chế biến cao su, sản xuất, thương mại, dịch vụ	170 tỷ	26
8. Công ty TNHH MTV Điện Biên – Bắc Lào	Trồng, chế biến cao su, sản xuất, thương mại, dịch vụ	700 tỷ	19

**Công ty liên kết**

Đến thời điểm ngày 30/06/2017, Tổng Công ty có các Công ty liên kết như sau

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
1. Công ty Cổ phần Thống Nhất - KCN BX	Đầu tư, hoạt động xây dựng, hoạt động tư vấn	82 tỷ	36
2. Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	Đầu tư, hoạt động xây dựng, hoạt động tư vấn	120 tỷ	30
3. Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Trồng, chế biến cao su, sản xuất, thương mại, dịch vụ	1.162 tỷ	15
4. Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	Trồng, chế biến cao su, sản xuất, thương mại, dịch vụ	700 tỷ	19
5. Công ty Cổ phần Phú Việt Tín	Sản xuất, kinh doanh thương mại	100 tỷ	13
6. Công ty CP Xây dựng Cao su Đồng Nai	Xây dựng, hoạt động thương mại	16 tỷ	29
7. Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Lộc Khang	Đầu tư, hoạt động xây dựng, hoạt động tư vấn	36 tỷ	2
8. Công ty Cổ phần V.R.G Sa Do	Sản xuất chi thun	320 tỷ	49

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT - BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty không áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

### 3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi số.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp);

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm...

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cũng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

### 6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuế tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuế tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuế tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT – BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Quyết định số 2841/QĐ-BTC ngày 16/11/2009 của Bộ Tài chính v/v Định chỉnh phụ lục số 02 – Thông tư số 203/2009/TT – BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50

cần cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **14. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

#### **15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

#### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về báo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền và các khoản tương đương tiền, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **18. Phương pháp xác định doanh thu**

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Lãi ngân hàng và các khoản cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

#### **19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Công ty Cổ phần VRG Saco	39,616,750,000	29,447,250,000
DNTN may mặc Mai Lan Anh		4,428,270
Công Ty cổ phần cao su Thăng Lợi		305,155,991
Tập đoàn Cù Cao su VN	8,102,219,780	3,883,370,994
Cty TNHH ITV TM&DV Cao Su Kim Bạch		
Khách hàng khác mua cùi gỗ	6,594,000,000	
Công Ty CP Đầu Tư Xây Dựng Cao Su	3,709,097,445	
Phải thu khác	1,384,263,165	9,306,080
<i>h. Dài hạn</i>		0
<b>Cộng</b>	<b>103,038,623,491</b>	<b>118,288,188,015</b>

<b>03. Trả trước cho người bán</b>		
<i>a. Ngắn hạn</i>		
XN Nhiệt lạnh Hà Nội	15,578,678,794	4,103,582,770
Cty Đức Việt		460,000,000
Trung tâm Công nghệ và quản lý Môi trường		107,000,000
Cộng ty KOASTAL		1,178,190
Cty CP Xây dựng Cao su Đồng Nai	759,904,580	1,359,904,580
Cty CP QL,DA Tin Nghĩa		1,955,500,000
Cty TNHH MTV XD cao su An Lộc	15,159,200	120,000,000
Các khoản phải trả về đầu tư XD CB	1,327,018,348	
Cơ sở sx phân hữu cơ Long Khánh	2,479,300,000	
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	4,302,100,000	
Hàng hóa nước ngoài	6,695,196,666	
Mũ tiêu điện ( Bích Liên )		100,000,000
<i>h. Dài hạn</i>	0	
<b>Cộng</b>	<b>15,578,678,794</b>	<b>4,103,582,770</b>

<b>04. Phải trả người bán</b>		
<i>a. Ngắn hạn</i>		
Phải trả về XD CB	21,834,309,679	12,636,418,119
Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	348,597,375	5,628,413,548
		289,370,550

Cty CP Cao su Hàng Gòn ( tiền gia công mù )	3,040,464,605	4,332,954,385
Cty TNHH Tin Thành	6,567,753,500	
Cty TNHH F.A	1,138,643,918	
Cơ sở Trung Tin	356,463,502	
Cty TNHH Cẩm Mỹ Linh	271,683,046	
Trung Tâm Kiểm Định & TVXD Đồng Nai	455,915,669	
Cty TNHH MTV XLKT ĐC Mạnh Tin	4,555,000	
Cty TNHH MTV Hương Tuấn Phát	291,215,000	
Mủ tiêu điện	2,369,266,959	
Phái trả về mua vật tư	3,998,896,902	618,283,681
Tiền thuộc - hóa chất - VTTH	1,767,395,955	1,767,395,955
Khách hàng tại các đơn vị trực thuộc	1,223,458,248	
<b>đ. Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<b>21,834,309,679</b>	<b>12,636,418,119</b>

	Cuối năm	Đầu năm
<b>05. Người mua trả tiền trước</b>	<b>19,631,617,423</b>	<b>50,569,220,332</b>
<i>a. Ngân hàng</i>		
<i>Trả trước tiền cây thanh lý</i>		
Công ty CP CBG Thuận An	3,082,022,375	3,113,172,365
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Cao su		282,173,555
Công ty CP Gỗ Dầu Tiếng	664,521,000	2,268,000
Công ty CP CBG Cao su Đồng Nai	1,328,626,000	3,506,227,000
Công Ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh	2,669,545,000	
Công Ty CP Công Nghiệp & XNK Cao Su	554,400,000	
Cty TNHH SX & TM Hoa Sen Vàng	6,739,500,000	32,297,924,000
Khách hàng khác mua gỗ củi cao su		
<i>Trả trước tiền mù</i>		
Cty TNHH MTV Đặng Thái Gia	504,000	3,369,945,600
Công ty TNHH Nguyễn Vũ	49,196,800	49,196,800
Công ty TNHH Nam Long		3,223,500,000
Cty TNHH Thái Thịnh Hoàng	13,633,500	13,633,500
Cty TNHH SX Cao su Liên Anh	155,373,120	
Cty TNHH MTV Hồng Tường	809,400,816	3,111,696,000

Cty TNHH Cao su Đại Thắng	208,705,896	
Cty 32 Bộ Quốc Phòng		322,350,000
Cty TNHH MTV Thắng Thống Lợi	3,038,666,400	1,227,430,512
<i>Phải trả khác</i>		
Phải trả khách hàng mua hàng hóa khác Tcty	317,522,516	49,703,000
<i>b. Dài hạn</i>	0	0
<b>Cộng</b>	<b>19,631,617,423</b>	<b>50,569,220,332</b>

<b>06. Phải thu về cho vay</b>		
<i>a. Ngân hàng</i>		
Cty CP CB & XNK Đông Tháp	8,068,423,088	8,068,423,088
<i>b. Dài hạn</i>	0	0
<b>Cộng</b>	<b>8,068,423,088</b>	<b>8,068,423,088</b>

<b>07. Các khoản phải thu khác</b>		
<i>a. Ngân hàng</i>		
Tạm ứng	398,784,225,045	375,463,217,051
Phải thu Công ty Cổ phần Quasa Geruco về khoản tiền mượn hạn ngược	5,838,255,000	1,309,300,000
Công ty CP Xây dựng và Địa ốc Cao su	204,541,133,899	200,232,276,040
Phải thu Công ty CP Cao su Bảo Lâm về khoản ứng vốn hoạt động	66,889,476,247	66,889,476,247
Phải thu các đơn vị khác	88,408,970,000	78,408,970,000
Phải thu về cho CBCNV vay vốn giảm nghèo	17,802,395,039	11,502,395,039
Phải Thu về lãi đầu tư Tài chính	5,195,000,000	5,195,000,000
Lãi dự thu	1,382,567,763	2,736,579,423
Bảo hiểm xã hội	2,438,533	1,382,567,763
Phải thu khác	8,723,988,564	7,806,652,539
<i>b. Dài hạn</i>	0	0
<b>Cộng</b>	<b>398,784,225,045</b>	<b>375,463,217,051</b>

<b>08. Các khoản phải trả khác</b>		
<i>a. Ngân hàng</i>		
Thu hộ, chi hộ	151,519,289,571	139,959,494,059
	195,844,249	58,500,000

**Ký quỹ thế chấp đất giá cây cao su**

Đền bù thanh lý cây cao su	5,486,036,175	9,010,074,175	
Chi bộ Bảo hiểm Bảo Minh	85,473,722,141	85,473,722,141	
Ký quỹ trồng xen canh trên đất TCTM	24,070,000	0	
Ký quỹ dự trữ vật tư, hàng hóa	215,480,700	182,902,000	
Phải nộp Tập đoàn CN Cao su VN - Phí quản lý Ngành	190,538,000	0	
Phải nộp Tập đoàn CN Cao su VN - Lợi nhuận SXKD	3,603,346,251	1,923,668,883	
Phải nộp Tập đoàn CN Cao su VN - Các Quỹ lập trong	46,397,837,607	30,482,601,416	
Phải trả các đơn vị trực thuộc	6,525,965,438	10,175,549,694	
Kinh phí công đoàn	1,475,275,597	2,652,475,750	
Phải trả về đơn đầu, thái sản	1,563,173,577		
Thuế TNCN	275,734,044		
<i>b. Dài hạn</i>	92,265,792		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
	<b>151,519,289,571</b>	<b>139,959,494,059</b>	

**09. Hàng tồn kho**

	Cuối năm	Dự phòng	Đầu năm	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường				
Nguyên liệu, vật liệu	0		0	
Công cụ, dụng cụ	21,896,359,576		21,785,251,776	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7,319,855,857		4,139,631,434	
Thành phẩm	46,111,864,581		28,948,070,646	
Hàng hoá	116,239,558,078		97,505,944,442	
Hàng gửi đi bán	4,175,608,677		4,179,929,643	
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	
	<b>195,743,246,769</b>	<b>0</b>	<b>156,558,827,941</b>	<b>0</b>

**10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Cuối năm	Đã nộp	Phải nộp	Đầu năm
<b>a. Thuế và các khoản phải thu</b>				
Thuế GTGT nộp thừa	0			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,434,459,133	22,003,165,720	3,770,864,502	3,770,864,502
Thuế thu nhập cá nhân	280,176,243	181,814,979	29,697,078,570	9,128,371,983
Thuế tài nguyên	0		98,361,264	98,361,264
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	54,118,557,598	10,951,856,199	24,991,096,362	0
				68,157,797,761

Thuế bảo vệ môi trường	1,000,000	1,000,000	0
Thuế môn bài	5,000,000	6,000,000	1,000,000
Thuế khác	0		0
<b>Cộng</b>	<b>55,839,192,974</b>	<b>22,191,980,699</b>	<b>33,468,943,072</b>
			<b>81,155,395,510</b>

<b>b. Thuế và các khoản phải nộp</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đã nộp</b>	<b>Phải nộp</b>	<b>Đầu năm</b>
Thuế giá trị gia tăng	2,857,288,438	6,557,546,357	9,414,834,795	0
Thuế tài nguyên	13,472,460	98,260,447	111,732,907	0
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	0			0
<b>Cộng</b>	<b>2,870,760,898</b>	<b>6,655,806,804</b>	<b>9,526,567,702</b>	<b>0</b>

**11. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (phụ lục )**

**12. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (phụ lục )**

**13. Chi phí xây dựng dở dang**

- Vườn cây kiến thiết cơ bản
- Chăm sóc vườn cây năm 2008
- Vườn cây trồng mới năm 2009
- Vườn cây trồng mới năm 2010
- Vườn cây trồng mới năm 2011
- Vườn cây trồng mới năm 2012
- Vườn cây trồng mới năm 2013
- Vườn cây trồng mới năm 2014
- Vườn cây trồng mới năm 2015
- Vườn cây trồng mới năm 2016

Chi phí khác cho vườn cây

Chi phí mua sắm máy móc thiết bị

Chi phí xây lắp kiến trúc khác

**Cộng**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
	1,211,621,268,533	1,193,710,126,262
	0	
	40,868,207,111	40,824,938,948
	173,874,301,671	173,710,553,842
	245,935,462,356	245,271,318,644
	152,047,458,848	150,669,466,436
	240,046,726,525	238,008,206,405
	200,832,054,388	198,608,015,756
	104,416,131,701	101,712,208,110
	53,600,925,933	44,905,418,121
	87,739,464,085	56,245,865,750
	4,053,549,536	2,028,791,796
<b>Cộng</b>	<b>1,303,414,282,154</b>	<b>1,251,984,783,808</b>

**14. Đầu tư vào công ty con**

Công ty Cổ phần KCN Long Khánh

Công ty Cổ phần KCN Dầu Giây

<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
70,000,000,000	70,000,000,000
73,998,000,000	73,998,000,000

Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn	4,000,000,000	4,000,000,000
Công ty Cổ phần Đồng nai - Kratier	524,006,000,000	494,006,000,000
Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm	44,925,400,000	44,925,400,000
Công ty CP CB Gỗ Cao Su Đồng Nai	15,300,000,000	15,300,000,000
Cty TNHH MTV Địa Ốc Cao Su Đồng Nai	70,000,000,000	70,000,000,000
Cty TNHH MTV Điện Biên - Bắc Lào	1,207,249,914	1,207,249,914
<b>Cộng</b>	<b>803,436,649,914</b>	<b>773,436,649,914</b>

	Cuối năm	Đầu năm
15. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Công ty CP Thống nhất - KCN Bàu xéo	29,577,600,000	29,577,600,000
Công ty CP V.R.G SA DO	157,000,000,000	157,000,000,000
Công ty CP Cao su Sơn la	183,525,496,000	178,002,696,000
Công ty CP Cao su Điện Biên	140,000,000,000	136,143,220,000
Công ty CP PT KCN Lộc khang	810,000,000	810,000,000
Công ty CP Phú Việt Tín	12,500,000,000	12,500,000,000
Công ty cổ phần Lộc Thịnh	36,000,000,000	36,000,000,000
Cty CP Xây dựng Cao su Đồng nai	4,640,000,000	4,640,000,000
<b>Cộng</b>	<b>564,053,096,000</b>	<b>554,673,516,000</b>

	Cuối năm	Đầu năm
16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Công ty CP Công nghiệp & XNK Cao su	14,506,981,326	14,506,981,326
Công ty CP TMDV & DL Cao su	76,013,120,000	76,013,120,000
Dự án Cao ốc Bến Chương Dương, TP.HCM	9,000,000,000	9,000,000,000
Công ty CP ĐIPT VRG Long thành	15,402,000,000	15,402,000,000
Cty CP PT KCN Cao su Việt nam - Vinaruco	25,000,000,000	25,000,000,000
Cổ phiếu ngân hàng TMCP HDBank	139,922,101,326	139,922,101,326
<b>Cộng</b>		

	Cuối năm	Đầu năm
17. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
a. Ngân hàng	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn tại NH NN & PTNT - CN TX Long Khánh	0	0
b. Dải hạn		

Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn  
 Công ty Cổ phần Đồng nai - Kratier  
 Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm  
 Công ty CP CB Gỗ Cao Su Đồng Nai  
 Cty TNHH MTV Địa Ốc Cao Su Đồng Nai  
 Cty TNHH MTV Điện Biên - Bắc Lào  
**Cộng**

15. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh  
 Công ty CP Thống nhất - KCN Bàu xéo  
 Công ty CP V.R.G SA DO  
 Công ty CP Cao su Sơn la  
 Công ty CP Cao su Điện Biên  
 Công ty CP PT KCN Lộc khang  
 Công ty CP Phú Việt Tín  
 Công ty cổ phần Lộc Thịnh  
 Cty CP Xây dựng Cao su Đồng nai  
**Cộng**

16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  
 Công ty CP Công nghiệp & XNK Cao su  
 Công ty CP TMDV & DL Cao su  
 Dự án Cao ốc Bến Chương Dương, TP.HCM  
 Công ty CP ĐIPT VRG Long thành  
 Cty CP PT KCN Cao su Việt nam - Vinaruco  
 Cổ phiếu ngân hàng TMCP HDBank  
**Cộng**

17. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn  
 a. Ngân hàng  
 Tiền gửi có kỳ hạn tại NH NN & PTNT - CN TX Long Khánh  
 b. Dải hạn

**Cộng**

<b>0</b>	<b>0</b>
----------	----------

**18. Trích lập dự phòng****a. Dự phòng nợ khó đòi**

-	-
---	---

Cuối năm	Đầu năm
-206,200,000	-206,200,000
-15,979,699,450	-15,979,699,450
-3,716,261,100	-3,716,261,100
-1,359,904,580	-1,359,904,580
-789,000,000	-789,000,000
-8,068,423,088	-8,068,423,088
<b>-30,119,488,218</b>	<b>-30,119,488,218</b>

Công ty Bách hóa Sài Gòn  
 Công ty An Xuyên - khách hàng mua cả  
 Công ty Romy Spol - khách hàng mua mũ cao su  
 Công ty TNHH Koustal - thầu xây dựng  
 Cty TNHH Vũ Huy Hoàng  
 Công ty CP chế biến & XNK Đồng Tháp

**Cộng****b. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

Cuối năm	Đầu năm
-4,796,196,772	-4,796,196,772
-63,421,234,450	-63,421,234,450
-74,171,635,768	-45,061,382,643
-252,813,112	-252,813,112
-11,522,403,408	-
-965,667,752	-
-673,022,967	-
<b>-155,802,974,229</b>	<b>-113,531,626,977</b>

Công ty Cổ phần Cao su Báo Lâm  
 Công ty CP Thương mại và Du lịch Cao su  
 Công ty CP Chi sợi Cao su VRG SADO  
 Cty CP PT đô thị và KCN CSVN  
 Dự phòng tổn thất đầu tư vào cty CP CSBN Kratie  
 Dự phòng tổn thất đầu tư vào cty CP Cao su Sơn La  
 Dự phòng tổn thất đầu tư vào cty CP Cao su Điện Biên

**Cộng****19. Chi phí trả trước****a. Nguồn hạn**

Cuối năm	Đầu năm
0	16,136,633,654
0	1,645,516,776
0	244,729,105
0	11,762,814,125
0	2,483,573,648

Chi phí trả trước về vật tư, công cụ, dụng cụ  
 Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ  
 Chi phí trợ cấp mất việc làm  
 Chi phí trả trước ngắn hạn khác

**b. Dài hạn**

1,154,063,614	11,322,050,418
392,627,467	419,112,708
99,404,889	55,349,872
	9,489,345,290

Chi phí trả trước về vật tư, công cụ, dụng cụ  
 Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ  
 Chi phí trợ cấp mất việc làm



**b. Dài hạn**

Cộng	0	0
	155,539,500	918,446,446

**23. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng biến động vốn đầu tư của chủ sở hữu (PL.04)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,707,104,480,901	1,707,104,480,901
Quỹ đầu tư phát triển	956,306,985,216	918,104,762,030
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	0	1,216,203,988
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	310,520,864,389	310,520,864,389
<b>Cộng</b>	<b>2,973,932,330,506</b>	<b>2,936,946,311,308</b>

**24. Nguồn kinh phí**

	Cuối năm	Đầu năm
Nguồn kinh phí đầu năm	-7,603,479,689	-5,776,516,374
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	3,137,222,211	17,892,084,627
Chi sự nghiệp (*)	-3,270,020,837	-19,719,047,942
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	<b>-7,736,278,315</b>	<b>-7,603,479,689</b>

**25. Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định**

	Cuối năm	Đầu năm
Số dư đầu năm	2,516,575,675	2,852,677,171
Tăng trong năm	0	0
Giảm trong năm	-388,992,585	-336,101,496
Số dư cuối năm	<b>2,127,583,090</b>	<b>2,516,575,675</b>

**Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Báo cáo Kết hoạt động kinh doanh**

	Năm nay	Năm trước
<b>26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>447,494,535,613</b>	<b>940,225,219,571</b>
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	4,904,638,863	4,775,118,514
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
<b>Cộng</b>	<b>452,399,174,476</b>	<b>945,000,338,085</b>

**27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
	-	0

Thu nhập khác	714,623,403	6,126,458,540
<b>Cộng</b>	<b>177,381,633,429</b>	<b>313,571,054,580</b>

	Năm nay	Năm trước
<b>32. Chi phí khác</b>		
Chi phí nhượng bán vật tư	440,104,632	479,080,903
Chi phí khác	1,255,392,559	3,181,133,132
<b>Cộng</b>	<b>1,695,497,191</b>	<b>3,660,214,035</b>

	Năm nay	Năm trước
<b>33. Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Cao su tự sản xuất	9,879,537,256	
Doanh thu	372,478,309,945	
Chi phí	362,598,772,689	
- Giá vốn	295,741,011,488	
- Chi phí QLDN	62,046,211,970	
- Chi phí bán hàng	4,218,590,592	
- Chi phí lãi vay	592,958,639	
Các khoản điều chỉnh giảm	0	
Các khoản điều chỉnh tăng	3,714,040,709	
- Phí quản lý ngành	3,714,040,709	
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>13,593,577,966</b>	
<b>Thuế suất thuế TNDN</b>	<b>15</b>	
<b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>2,039,036,695</b>	
<b>Hoạt động khác</b>	<b>160,091,052,829</b>	
Cao su thu mua	3,238,726,129	
Doanh thu	75,016,225,668	
Chi phí	71,777,499,538	
Kinh doanh khác	-413,456,569	
Doanh thu	4,904,638,863	
Chi phí	5,318,095,432	
<b>Hoạt động tài chính</b>	<b>-18,420,352,969</b>	
Doanh thu	24,466,084,283	
Chi phí	42,886,437,252	

<b>Hoạt động bất thường</b>	175,686,136,238
Doanh thu	177,381,633,429
Chi phí	1,695,497,191
Các khoản điều chỉnh giảm	24,270,280,000
- Có tác- Lợi nhuận được chia	24,270,280,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	0
Các khoản điều chỉnh tăng	2,469,436,547
- Các khoản chi tiền phạt, bồi thường	0
- Các khoản chi không có chứng từ	45,836,400
- Các khoản chi không liên quan SXKD	698,681
- Khấu hao tài sản	1,206,697,478
- CLTG chưa thực hiện năm trước	1,216,203,988
Thu nhập chịu thuế	138,290,209,376
Thuế suất thuế TNDN	20
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	27,658,041,875
Tổng lợi nhuận trước thuế ( 1+2)	169,970,590,086
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29,697,078,570
Lợi nhuận sau thuế	140,273,511,516

	Năm nay
<b>36. Những thông tin khác</b>	
<b>a. Lao động tiền lương</b>	
Tổng số lao động đến 30/06 (người):	5,827
<i>Trong đó: viên chức quản lý (người):</i>	7
Số lao động bình quân trong năm (người):	6,098
<i>Trong đó: viên chức quản lý (người):</i>	7
Tổng quỹ tiền lương thực hiện (đồng):	179,417,615,600
<i>Trong đó: quỹ lương viên chức quản lý (đồng):</i>	720,000,000
Tổng các khoản thu nhập khác ngoài quỹ lương:	40,505,188,430
<i>Trong đó: viên chức quản lý (đồng):</i>	0
<b>b. Phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	1,216,203,988
Lợi nhuận tăng trong năm	140,273,511,516
Các khoản trừ vào lợi nhuận sau thuế	0

Lợi nhuận phân phối trong năm  
 Các khoản giảm trong năm, trong đó:  
 Trích lập Quỹ đầu tư phát triển  
 Trích lập Quỹ thưởng ban điều hành  
 Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi  
 Lợi nhuận nộp Tập đoàn CN Cao su Việt Nam  
 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp chưa phân phối

141,489,715,504  
 141,489,715,504  
 42,446,914,651  
 260,100,000  
 52,384,863,246  
 46,397,837,607  
 0

**e. Các chỉ tiêu tài chính**

**e.1 Hao mòn TSCĐ ( đồng ):**

Tổng số hao mòn TSCĐ đầu tư từ nguồn KPSN, quỹ phúc lợi phát sinh trong năm  
 Nguồn phúc lợi  
 Nguồn KPSN  
 Tổng số khấu hao TSCĐ phục vụ XDCEB đơn vị tự thực hiện phát sinh trong năm

1,020,277,004  
 631,284,419  
 388,992,585  
 0

**e.2 Chênh lệch tỷ giá**

Lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ:  
 Lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ:

0  
 0

**e.3 Tổng kim ngạch (USD)**

Kim ngạch xuất khẩu  
 Kim ngạch nhập khẩu

8,559,155

**Phê duyệt và phát hành Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng tại ngày 30/06/2017 của Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Cao su Đông Nai được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 20/07/2017.

Người lập biên



Trương Thị Mai Trúc

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thạnh



Đỗ Minh Tuấn

